

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SCR)

CTCP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín

Ngày 29/12/2023	7,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.2%	8.8%	-5.7%

DT thuần 2023
371
tỷ VNĐ
YoY: ▼522 -58.4%

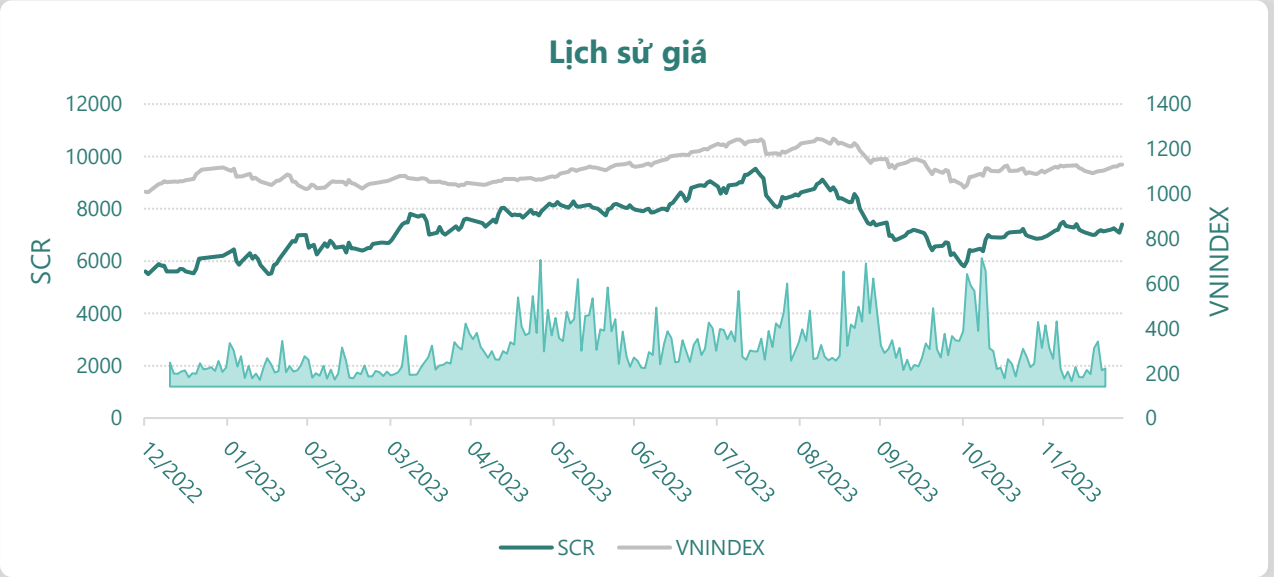
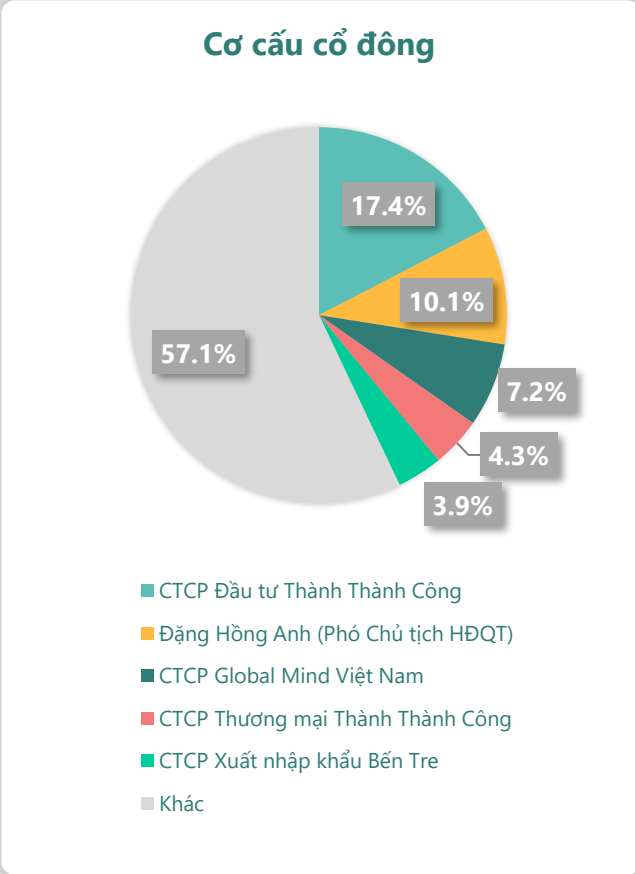
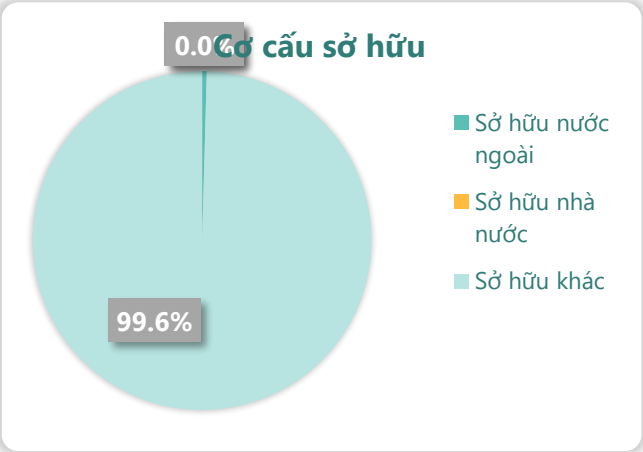
LN thuần 2023
14.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼65.7 -82.5%

LN sau thuế 2023
15.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼40.7 -72.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
86.4%
YoY: +/-▲ 42.8%

ROE 2023
0.2%
YoY: +/-▼ 0.8%

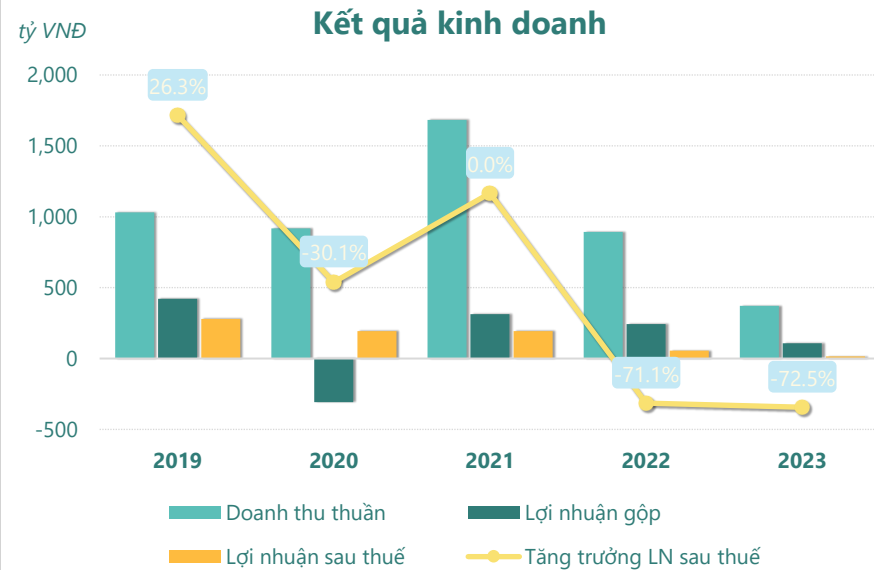
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,500 - 9,530
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,928
Số lượng CPLH (CP)	395,661,775
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,825,435
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	1.61
EPS	21
P/E	344.9



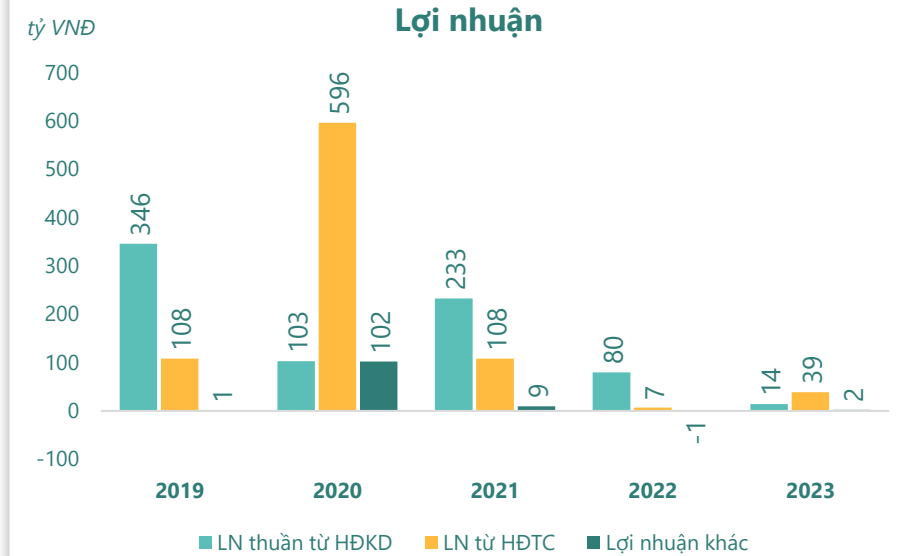
Kết quả kinh doanh **SCR** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 58.4%** chỉ còn **371.2** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 72.5%** chỉ còn **15.42** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.17%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

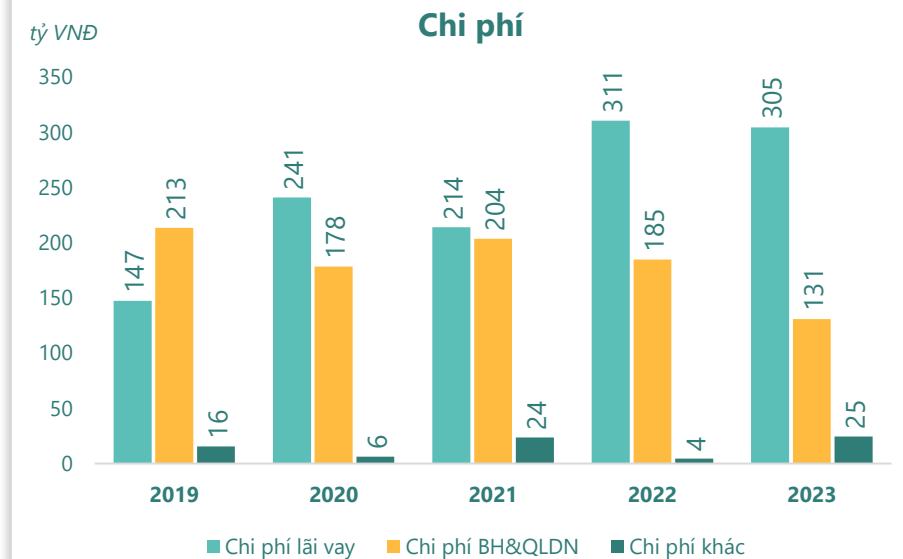
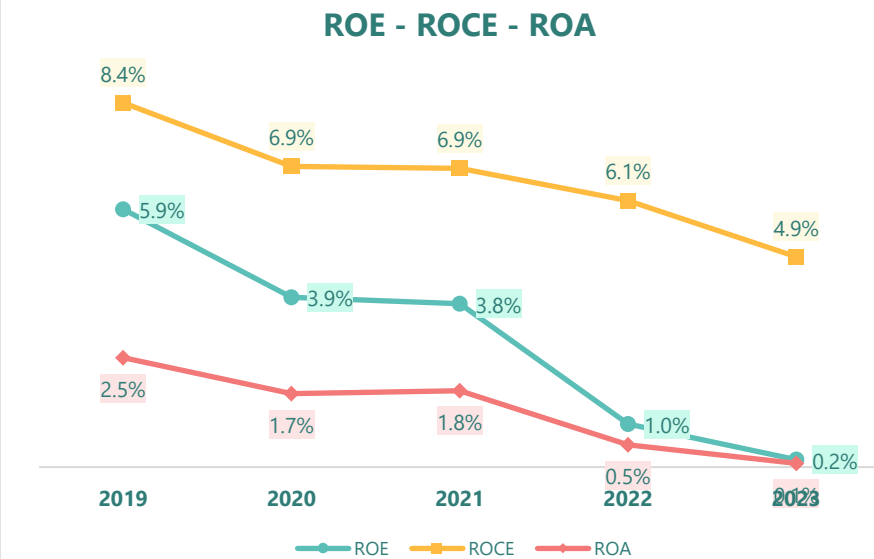


Năm **2023**, **SCR** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **13.98** tỷ đồng, **giảm đi 65.69** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (154.9 tỷ đồng) là 140.9 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **304.5** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **130.9** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **24.54** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

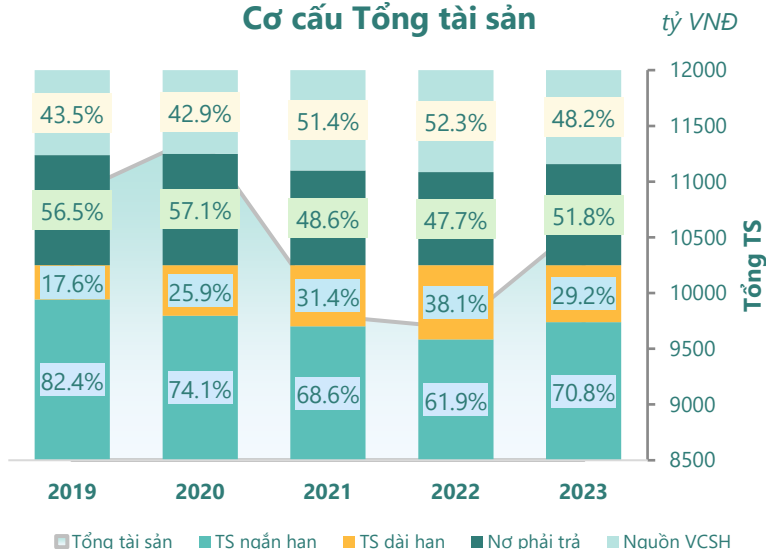
ROE của SCR năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **0.17%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



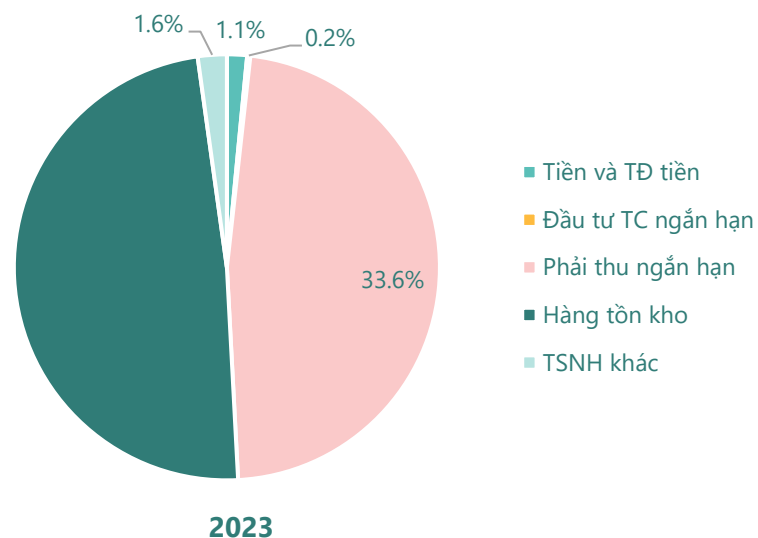


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

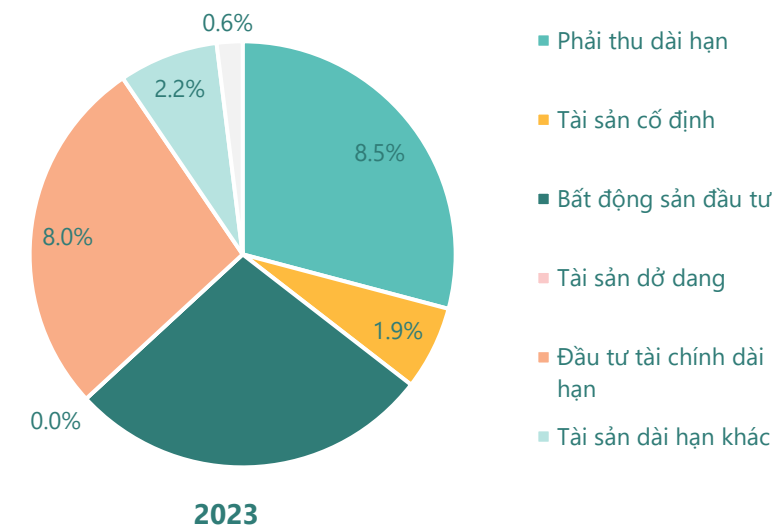
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SCR** năm 2023 tăng trưởng **9.70%** so với năm trước, đạt **10,631** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 70.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 51.8% và 48.2%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của SCR đạt **7,532** tỷ đồng, tăng trưởng **25.5%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **70.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **34.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 33.6% trên tổng tài sản.

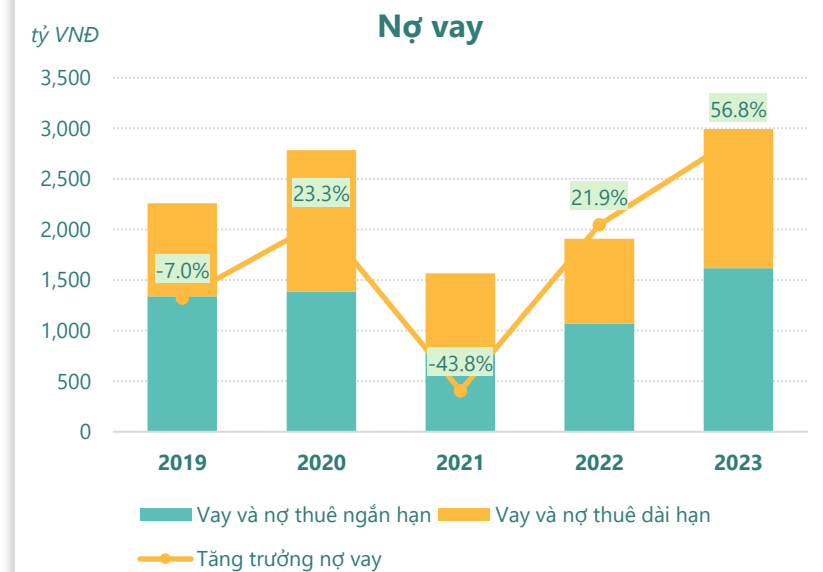
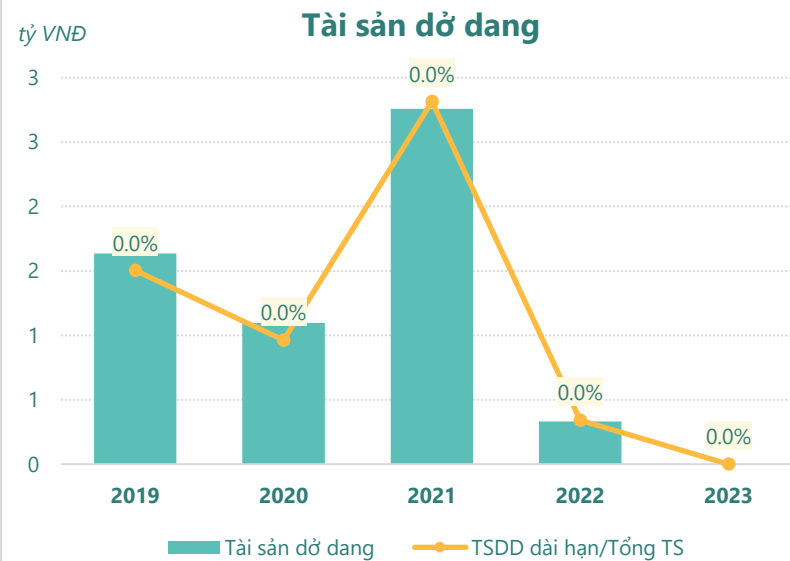
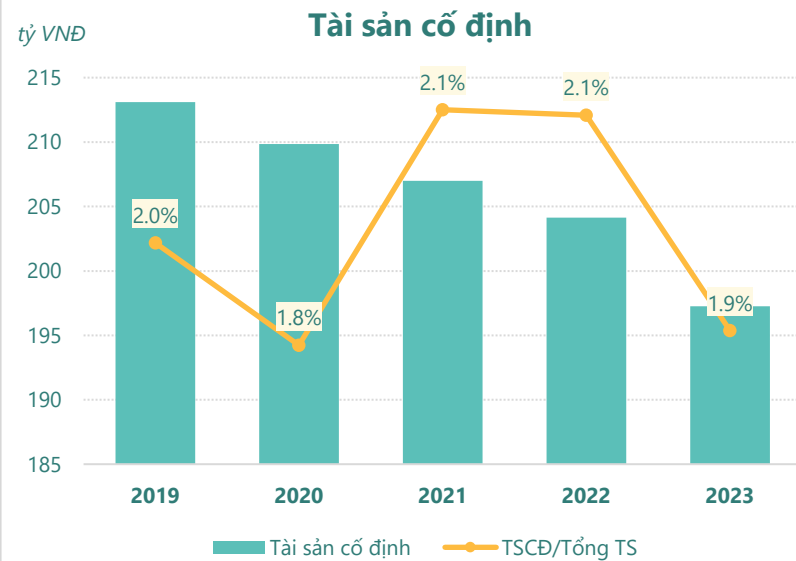
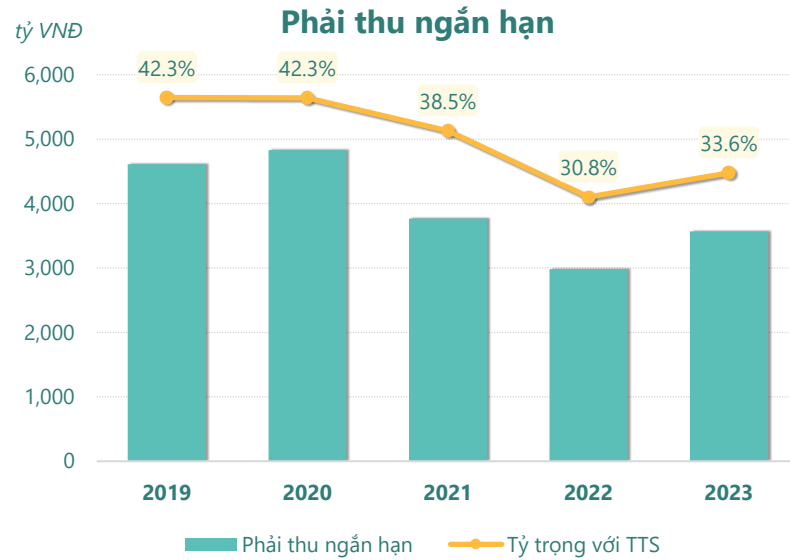
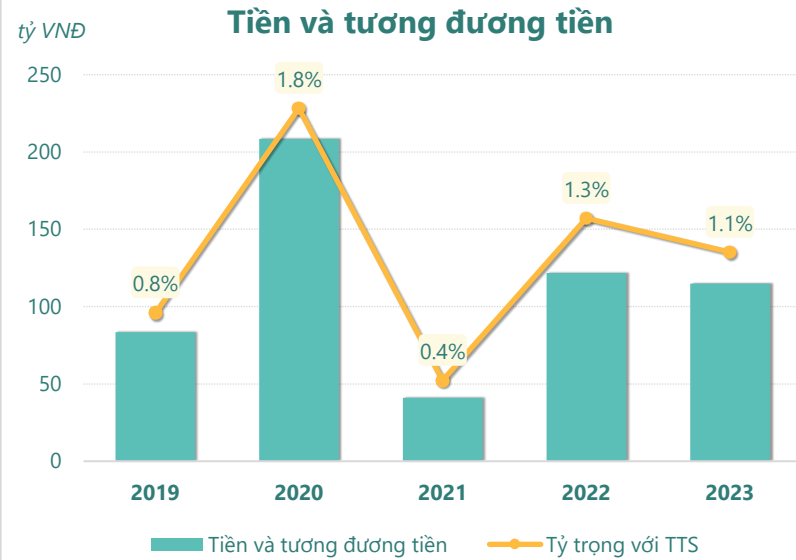
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **3,100** tỷ đồng giảm **16.0%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **29.2%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **8.49%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 8.06%.

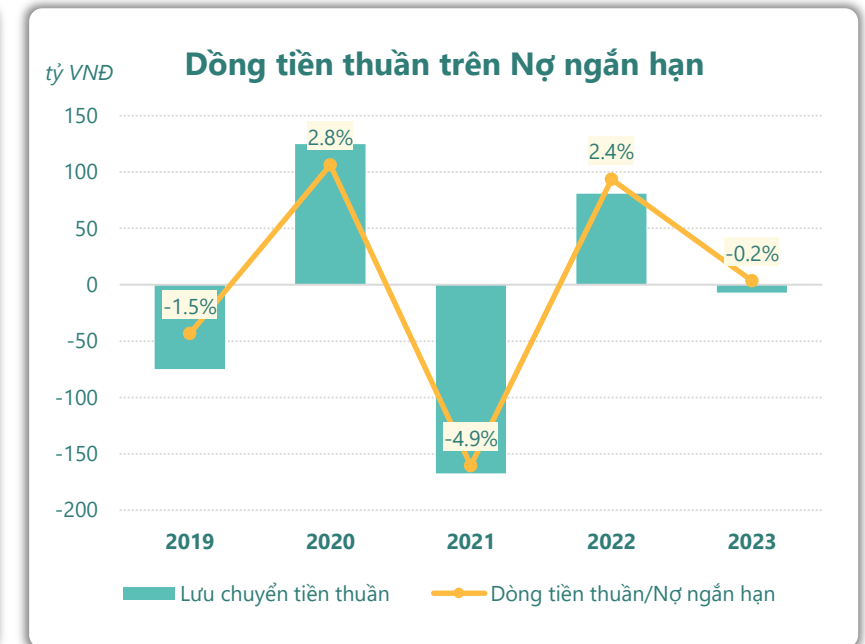
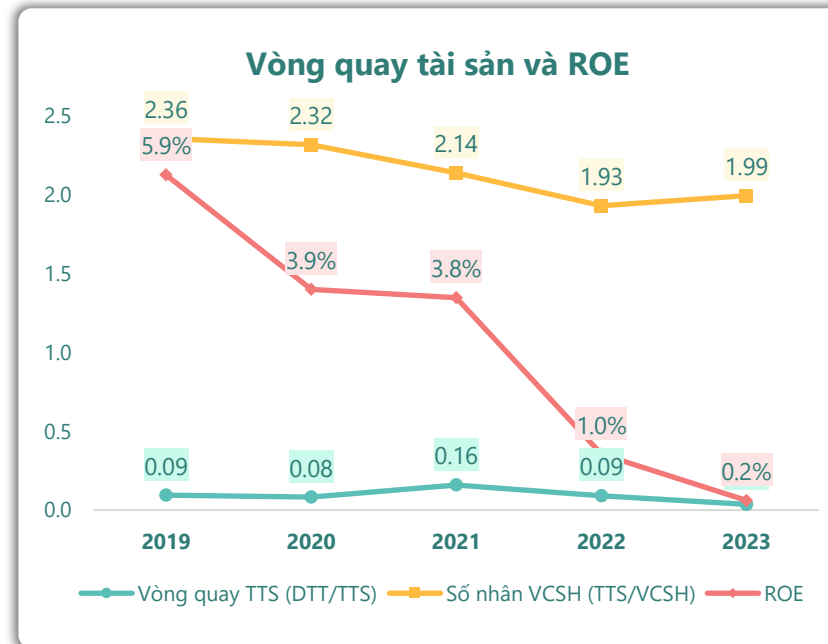
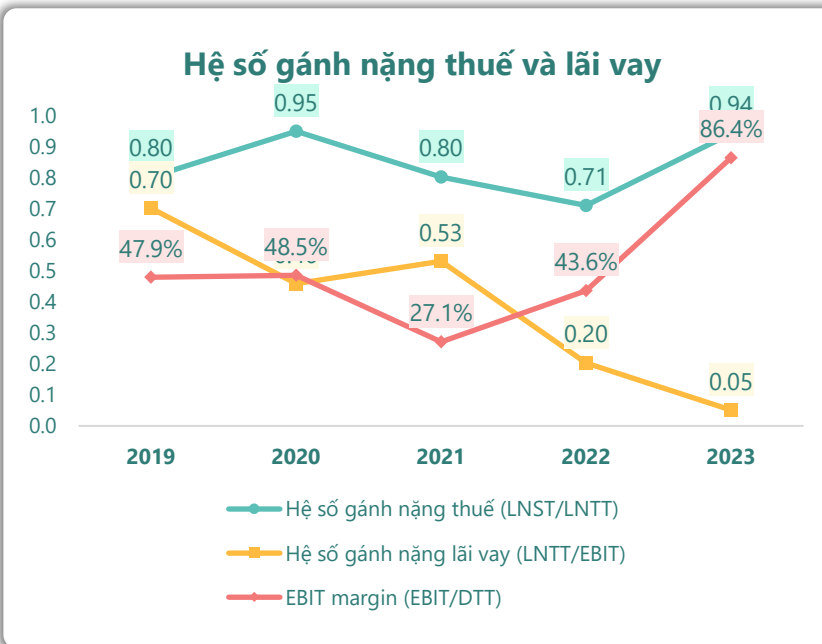
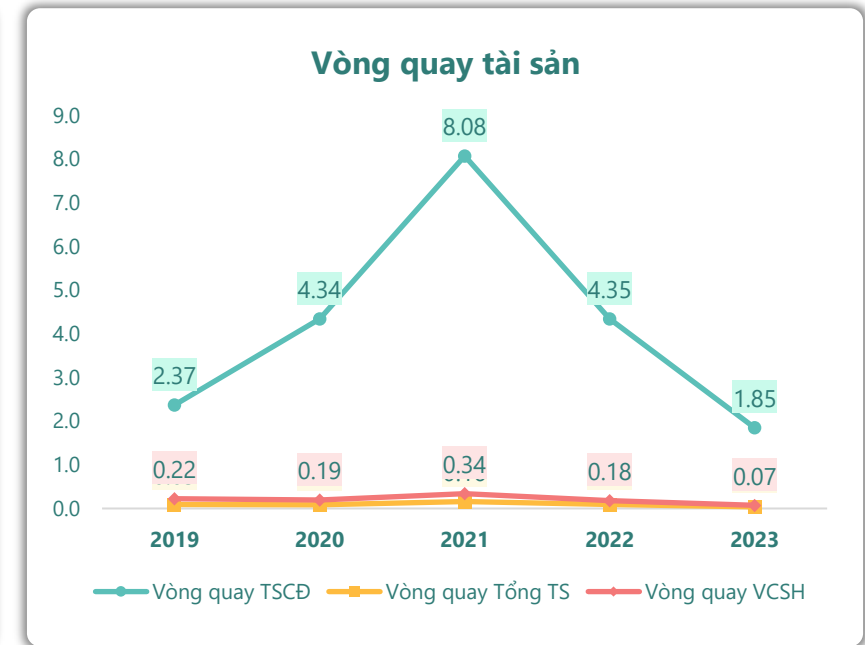
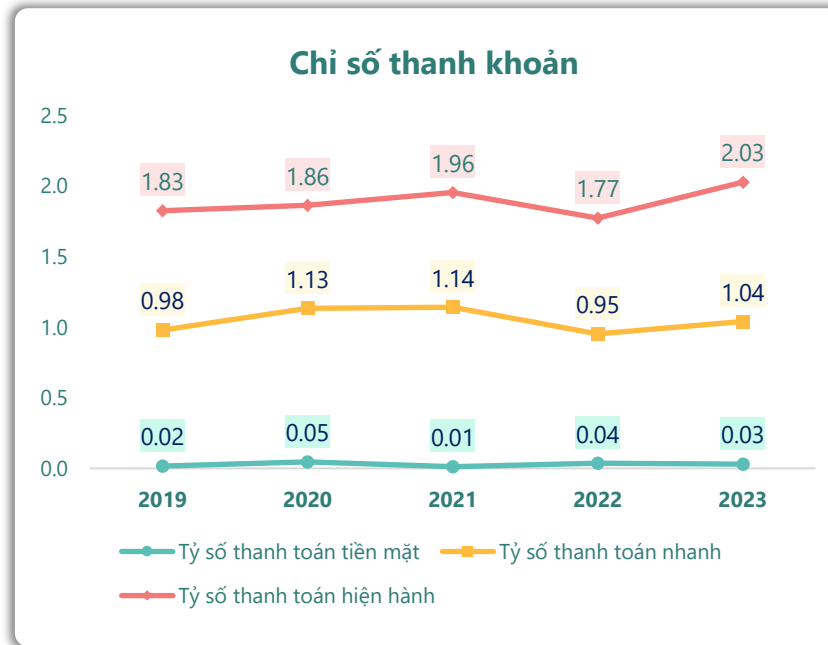
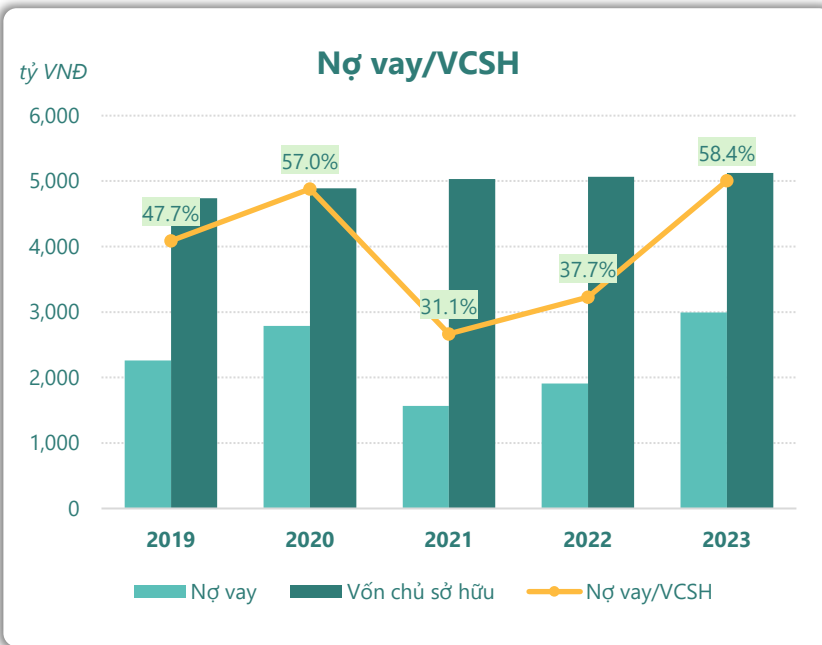
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	918	1,683	893	371
Giá vốn hàng bán	1,226	1,371	650	264
Lợi nhuận gộp	-308	312	243	107
Doanh thu HĐTC	850	516	406	344
Chi phí TC	254	408	399	305
Chi phí lãi vay	241	214	311	305
LN trong công ty LKLD	-7.26	15.7	14.2	-0.98
Chi phí bán hàng	85.0	114	78.9	22.2
Chi phí QLDN	93.3	89.3	106	109
LN thuần từ HĐKD	103	233	79.7	14.0
Lợi nhuận khác	102	9.38	-0.75	2.38
LN trước thuế	205	242	78.9	16.4
Lợi nhuận sau thuế	194	194	56.1	15.4
LNST của CĐ cty mẹ	189	187	50.2	8.72

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	389	916	-631	-1,586
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-792	137	370	495
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	528	-1,220	341	1,084
Tiền đầu kỳ	83.5	208	40.9	122
Lưu chuyển tiền thuần	125	-167	80.8	-6.88
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	208	40.9	122	115

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	11,414	9,797	9,691	10,631
Tài sản ngắn hạn	8,460	6,722	6,000	7,532
Tiền và tương đương tiền	208	40.9	122	115
Đầu tư tài chính ngắn hạn	84.3	90.9	62.7	18.1
Phải thu ngắn hạn	4,828	3,768	2,981	3,569
Hàng tồn kho	3,310	2,796	2,776	3,664
Tài sản ngắn hạn khác	28.9	27.0	58.9	166
Tài sản dài hạn	2,954	3,075	3,691	3,100
Phải thu dài hạn	967	1,061	1,267	903
Tài sản cố định	210	207	204	197
Bất động sản đầu tư	631	605	892	857
Tài sản dở dang	1.10	2.76	0.33	0
Đầu tư tài chính dài hạn	730	875	1,005	848
Tài sản dài hạn khác	314	237	249	234
Lợi thế thương mại	101	87.6	74.2	60.7
Nợ phải trả	6,522	4,764	4,623	5,506
Nợ ngắn hạn	4,538	3,438	3,383	3,712
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,385	788	1,071	1,617
Phải trả người bán ngắn hạn	105	85.1	210	283
Nợ dài hạn	1,984	1,326	1,240	1,794
Vay và nợ thuê dài hạn	1,401	778	838	1,377
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,892	5,033	5,068	5,125
Vốn chủ sở hữu	4,892	5,033	5,068	5,125
Vốn điều lệ	3,664	3,664	3,957	3,957
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0